

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 75



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Sơn	Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính - Kế toán
------------------	--------------------------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0348/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 75, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần thuyết minh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư khoản vay và lãi vay giữa Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông" - công ty con của Tổng Công ty) và Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy vẫn còn chênh lệch trong quá trình đối chiếu, do chưa hoàn thành các thủ tục nhận nợ giữa các bên theo phương án tái cơ cấu Biển Đông khi doanh nghiệp này được chuyển giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy) về Tổng Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp cho các số dư tại thời điểm đầu kỳ/cuối kỳ và ảnh hưởng phát sinh trong kỳ của các khoản vay và lãi vay này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các nội dung sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang ghi tạm tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tương ứng với số tiền chuyển giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành") trong năm 2019 là 415,1 tỷ VND và Tổng công ty sẽ ghi các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này sau khi có quyết định chính thức giữa các bên liên quan về giá trị lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà Hợp Thành được hưởng.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại do các công ty con của Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước phù hợp với bản chất kinh tế của các giao dịch và tuân thủ các quy định kế toán hiện hành.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại Công ty mẹ và một số công ty con, do đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các đơn vị này vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (iv) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (“Hậu Giang”) đã bị dừng vĩnh viễn theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, Hậu Giang đã ghi nhận lãi vay/lãi cấp vốn theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ (“Nghị quyết 107”). Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên cho vay/cấp vốn gồm Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo tinh thần của Nghị quyết 107. Hậu Giang và các bên đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ nêu trên.
- (v) Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) - công ty con của Tổng Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ trước liên quan đến khoản chênh lệch được ghi nhận từ quá trình tái cơ cấu các khoản vay và lãi vay thông qua cơ chế mua bán nợ giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và các ngân hàng thương mại được hạch toán tăng vốn nhà nước theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính dành cho Tổng Công ty và đơn vị thành viên. Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại tương ứng khoản này từ chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”.
- (vi) Như trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Cảng Hải Phòng” - công ty con của Tổng Công ty) đã ghi nhận tạm tăng các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác (“kiểm toán viên tiền nhiệm”), với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận ngoại trừ, với cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến (*) Việc tạm ghi tài sản và nguồn vốn vay hình thành tài sản của một công ty con; (**) Chênh lệch nợ gốc và lãi phải trả Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (“VFC”) tại công ty con khác và việc ghi nhận chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với số tiền công ty con này nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Ngoài ra, báo cáo soát xét của kiểm toán viên tiền nhiệm cũng lưu ý người đọc đến các điểm cần nhấn mạnh liên quan đến đầu tư góp vốn, triển khai các dự án đầu tư, quyết toán cổ phần hóa và các vấn đề khác tại Tổng Công ty và các công ty con.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề khác (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác (“kiểm toán viên tiền nhiệm”), với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến (*) Nợ gốc và lãi phải trả Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (“VFC”) tại công ty con; và (**) Việc ghi nhận chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với số tiền nhận nợ của công ty con này với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Ngoài ra, báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên tiền nhiệm cũng lưu ý người đọc đến các điểm cần nhấn mạnh liên quan đến đầu tư góp vốn, triển khai các dự án đầu tư, quyết toán cổ phần hóa, tạm ghi nhận giá trị tài sản và các vấn đề khác tại Tổng Công ty và các công ty con.



Phạm Quỳnh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1126
ÔNG
TNH
M T
LOI
T N
PHO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.801.358.890.271	15.402.016.388.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	3.656.450.657.521	3.899.342.887.995
1. Tiền	111		2.114.760.775.872	2.215.388.113.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.541.689.881.649	1.683.954.774.662
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	7.439.958.677.217	6.428.716.657.617
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		7.447.671.982.946	6.436.429.963.346
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(7.713.305.729)	(7.713.305.729)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.475.642.379.714	3.692.442.496.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	3.274.742.867.795	2.521.398.265.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	676.777.961.212	576.974.970.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	917.204.086.733	927.478.622.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(395.916.797.878)	(336.243.623.692)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2.834.261.852	2.834.261.852
IV. Hàng tồn kho	140	12	524.371.071.223	660.344.563.191
1. Hàng tồn kho	141		728.690.662.023	864.664.153.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		704.936.104.596	721.169.782.672
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	156.689.737.593	121.449.727.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		534.882.552.775	558.909.638.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	13.363.814.228	40.810.416.456

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.188.973.488.668	19.850.262.151.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.072.976.856.062	1.018.484.239.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	57.844.346.744	81.408.356.188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Phải thu dài hạn khác	215	10	990.479.110.737	912.422.485.029
II. Tài sản cố định	220		9.547.228.908.860	9.446.601.539.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	8.879.454.345.698	8.769.659.560.271
- Nguyên giá	222		28.383.292.686.662	28.809.037.419.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.503.838.340.964)	(20.039.377.859.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	40.857.929.681	42.315.190.625
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.432.508.163)	(15.975.247.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	626.916.633.481	634.626.788.995
- Nguyên giá	228		945.182.783.854	940.133.833.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318.266.150.373)	(305.507.044.859)
III. Bất động sản đầu tư	240	17	3.510.177.270.386	2.984.208.912.246
- Nguyên giá	241		4.052.983.940.604	3.621.818.373.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(542.806.670.218)	(637.609.460.984)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	18	769.057.550.130	1.803.621.191.126
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		39.408.705.034	39.313.490.216
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		729.648.845.096	1.764.307.700.910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	4.714.143.285.857	4.126.794.440.850
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		3.911.297.208.277	3.271.022.106.246
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		367.642.404.323	367.777.404.323
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(324.488.531.412)	(324.188.531.620)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		759.692.204.669	812.183.461.901
VI. Tài sản dài hạn khác	270		575.389.617.373	470.551.827.619
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	548.083.855.657	440.475.415.867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	21	27.305.761.716	30.076.411.752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		36.990.332.378.939	35.252.278.539.976



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.432.142.864.467	16.217.919.943.756
I. Nợ ngắn hạn	310		9.671.380.489.992	9.334.259.030.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.232.134.578.682	1.395.291.432.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.286.816.067	115.658.711.378
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		62.805.197.276	15.156.061.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	470.634.787.099	591.025.431.542
5. Phải trả người lao động	315		580.423.382.452	773.199.200.502
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	2.650.558.513.081	3.054.627.921.655
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	23	39.336.728.913	205.746.164.157
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	1.522.446.707.198	1.520.963.118.018
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	1.576.228.938.833	1.462.428.290.180
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	7.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		392.524.840.391	193.162.699.308
II. Nợ dài hạn	330		6.760.762.374.475	6.883.660.913.729
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	22	13.454.306.662	13.904.306.662
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	23	171.094.821.779	148.206.565.356
3. Phải trả dài hạn khác	338	24	2.270.213.712.138	2.325.139.746.868
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	3.959.739.915.302	3.990.881.081.710
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	21	346.259.618.594	405.529.213.133

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27	20.558.189.514.472	19.034.358.596.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn	412		591.314.843	591.314.843
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		73.760.124.299	73.760.124.299
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.876.308.020.351)	(1.876.308.020.351)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		102.640.357.929	91.508.818.739
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.655.816.951.940	3.497.532.340.887
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		92.227.503	92.227.503
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		380.959.526.036	1.916.100.493
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.256.712.803.368)	(1.642.729.254.857)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		1.637.672.329.404	1.644.645.355.350
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.214.757.032.273	5.239.385.689.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		36.990.332.378.939	35.252.278.539.976


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	13.043.825.459.223	8.375.392.827.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	2.671.441.452	4.828.329.195
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.041.154.017.771	8.370.564.498.426
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	10.671.735.815.034	7.000.065.617.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.369.418.202.737	1.370.498.880.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	358.209.221.895	276.391.228.401
7. Chi phí tài chính	23	34	196.798.446.428	208.186.196.666
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		169.385.987.884	116.796.703.546
8. Chi phí bán hàng	25	37	88.033.227.768	69.120.210.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	737.912.713.555	611.037.057.787
10. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	7	372.444.293.905	197.988.864.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		2.077.327.330.786	956.535.508.998
12. Thu nhập khác	31	35	424.140.822.664	300.391.427.818
13. Chi phí khác	32	36	35.054.698.124	27.101.977.642
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		389.086.124.540	273.289.450.176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.466.413.455.326	1.229.824.959.174
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	448.327.608.662	238.007.440.888
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(56.498.944.503)	(24.708.937.938)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.074.584.791.167	1.016.526.456.224
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.637.672.329.404	774.536.716.101
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		436.912.461.763	241.989.740.123
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	1.364	487



Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.466.413.455.326	1.229.824.959.174
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	642.046.107.687	711.139.548.356
Các khoản dự phòng	03	52.973.173.978	(13.539.068.728)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.267.871.375)	(33.731.570.211)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(992.344.154.608)	(575.227.065.287)
Chi phí đi vay	06	169.385.987.884	116.796.703.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.327.206.698.892	1.435.263.506.850
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.342.465.657.156)	(483.772.360.531)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	135.973.491.968	(12.167.664.707)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	523.765.055.775	340.867.203.129
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(142.848.449.756)	(110.289.392.743)
Chi phí đi vay đã trả	14	(120.669.001.468)	(61.672.471.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(587.367.692.288)	(190.954.695.857)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.649.788.063	2.174.119.322
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(192.841.554.824)	(179.742.378.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	618.402.679.206	739.705.865.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.018.281.937.124)	(2.438.933.080.178)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	495.459.383.454	401.797.698.029
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.675.255.820.082)	(3.164.752.954.550)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.137.588.992.560	3.280.112.868.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.434.400.000)	(39.397.009.805)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	135.000.000	7.590.710.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181.703.093.044	228.835.993.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(909.085.688.148)	(1.724.745.774.308)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	-	500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.657.880.594.658	2.652.470.911.997
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.506.919.471.818)	(881.217.862.856)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.424.000.171)	(140.946.510.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.537.122.669	1.630.806.538.331
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(248.145.886.273)	645.766.629.308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.899.342.887.995	3.255.012.146.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.253.655.799	16.171.187.938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.656.450.657.521	3.916.949.963.529


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 25 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngày 8 tháng 12 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20 tháng 6 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13 tháng 8 năm 2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07 tháng 7 năm 2010. Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch cổ phiếu là MVN.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Ngành nghề 1: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Ngành nghề 2: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Và các ngành nghề kinh doanh khác được đăng ký trên Cổng thông tin đăng ký quốc gia.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác cảng biển, vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải và logistics
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Hoạt động thương mại
- Hoạt động mua bán nợ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hoà	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hoà	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hoà	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Hải Phòng	41,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	75,01%	75,01%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	Hà Nội	49,00%	49,00%	Khai thác cảng, dịch vụ kho bãi
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Quảng Ninh	28,34%	50,00%	Kinh doanh, khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	Cần Thơ	33,45%	33,45%	Đóng tàu, sửa chữa các loại tàu biển
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Hải Phòng	23,69%	46,45%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	Hồ Chí Minh	43,32%	43,32%	Kinh doanh vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	Khai thác cảng và dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	TP. Hồ Chí Minh	13,74%	21,00%	Bốc xếp hàng hóa cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	28,25%	30,52%	Cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	Hải Phòng	38,48%	40,53%	Xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistic Vosco	Hải Phòng	18,36%	36,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại	Hà Nội	33,49%	33,49%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Hà Nội	48,97%	48,97%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP HPH Logistics	Hải Phòng	35,92%	38,81%	Dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	Nghệ An	18,36%	36,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	18,62%	20,12%	Kinh doanh dịch vụ logistics, Kinh doanh kho bãi
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	33,83%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
Công ty TNHH KM Cargo Service Hải Phòng	Hải Phòng	33,32%	36,00%	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	Hải Phòng	18,51%	20,00%	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	27,00%	36,00%	Lai dất tàu
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Hà Nội	21,00%	21,00%	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	TP. Hồ Chí Minh	13,09%	30,00%	Dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Hà Nội	49,00%	49,00%	Dịch vụ tư vấn xây dựng

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vship	Hà Nội	37,00%	37,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	23,14%	25,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động Quốc tế	Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Dịch vụ cung ứng lao động cho xuất khẩu
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Hà Nội	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải biển
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế cảng SG SSA	Hồ Chí Minh	36,55%	50,00%	Vận hành, khai thác toàn bộ cảng
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Vĩnh Long	46,72%	47,19%	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Hồ Chí Minh	45,82%	50,00%	Xây dựng, vận hành một cảng container
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Hồ Chí Minh	38,54%	50,00%	Dịch vụ liên quan đến hoạt động cảng
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	32,72%	50,00%	Dịch vụ vận tải hàng hóa
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Hồ Chí Minh	10,21%	20,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Hải Phòng	45,56%	45,56%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Hải Phòng	47,21%	50,00%	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Dịch vụ liên quan đến hoạt động cảng
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Hà Nội	12,55%	22,12%	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic	Hà Nội	21,49%	37,89%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	Hà Nội	51,35%	50,00%	Vận tải hàng hóa, dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới tàu biển
Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	10,21%	20,00%	Dịch vụ vận tải và logistics
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng	Hải Phòng	47,53%	46,28%	Điều hành cảng biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải ven biển và viễn dương
Công ty TNHH Smart Logistics Service Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp

- (i) Tháng 9 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”).

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Cảng Quy Nhơn, ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền,

ngày 27 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty và Hợp Thành đã ký Hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP về việc Tổng Công ty nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần tại Cảng Quy Nhơn. Theo đó, ngày 29 tháng 5 năm 2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần, tương đương 75,01% vốn điều lệ của Cảng Quy Nhơn, từ Hợp Thành cho Tổng Công ty đã được hoàn tất thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo các điều khoản của hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm:

(1) Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 đồng. Khoản tiền này đã được Tổng Công ty thanh toán cho Hợp Thành vào ngày 27 tháng 5 năm 2019 và được tạm ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư tại thời điểm hoàn tất việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần; và

(2) Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong thời gian tham gia đầu tư, quản lý và điều hành tại Cảng Quy Nhơn. Theo thỏa thuận giữa các bên, Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định giá trị lợi ích hợp pháp và gửi Tổng Công ty xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để phê duyệt. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị lợi ích hợp pháp này vẫn đang được các bên xem xét và thống nhất.

Như vậy, đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty mới ghi tạm tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại Cảng Quy Nhơn tương ứng với số tiền chuyển giao cho Hợp Thành trong năm 2019 là 415,1 tỷ VND và Tổng Công ty sẽ ghi các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này sau khi có quyết định chính thức giữa các bên liên quan về giá trị lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà Hợp Thành được hưởng.

- (ii) Theo Nghị quyết số 20/NQ-CPĐN ngày 10 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Cảng Đà Nẵng”) đã chấp thuận góp vốn vào Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang với số vốn góp là 490.000 USD, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết sau góp vốn là 49% theo Hợp đồng Góp vốn hợp tác số 01/2026/HĐHT/SITC-CDN ngày 13 tháng 5 năm 2026. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Cảng Đà Nẵng đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào công ty liên kết.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và một số chỉ tiêu được phân loại/trình bày lại như dưới đây.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư số 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư số 43, đồng thời, một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Trình bày lại (*)	Số sau trình bày lại/phân loại lại
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.867.736.826.672	568.693.136.674	-	6.436.429.963.346
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(7.713.305.729)	-	(7.713.305.729)
Phải thu ngắn hạn khác	1.496.171.759.519	(568.693.136.674)	-	927.478.622.845
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.956.929.421)	7.713.305.729	-	(336.243.623.692)
Phải thu dài hạn khác	1.685.853.807.524	(773.431.322.495)	-	912.422.485.029
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(24.187.531.620)	-	(300.001.000.000)	(324.188.531.620)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	38.752.139.406	773.431.322.495	-	812.183.461.901
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	15.156.061.107	-	15.156.061.107
Phải trả ngắn hạn khác	1.536.119.179.125	(15.156.061.107)	-	1.520.963.118.018
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.457.232.290.180	5.196.000.000	-	1.462.428.290.180
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.996.077.081.710	(5.196.000.000)	-	3.990.881.081.710
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(3.203.637.830.471)	-	1.327.329.810.120	(1.876.308.020.351)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	(315.399.444.737)	-	(1.327.329.810.120)	(1.642.729.254.857)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	1.944.646.355.350	-	(300.001.000.000)	1.644.645.355.350

(*) Một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại do các công ty con của Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước phù hợp với bản chất kinh tế của các giao dịch và tuân thủ các quy định kế toán hiện hành (Xem Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 27).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại Công ty mẹ và một số công ty con, do đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các đơn vị này vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01 nêu trên. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư

vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được xác định trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc và thiết bị	2 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 13
Phương tiện vận tải	2 - 22
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm máy tính	2 - 10
Tài sản cố định vô hình khác (bao gồm bản quyền...)	3 - 20

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Quyền sử dụng đất	40 - 50
Cơ sở hạ tầng	10 - 47

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	7
Máy móc và thiết bị	5

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ, tiền thuê đất trả trước, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thể hiện số tiền sửa chữa, bảo dưỡng tài sản liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian dự kiến.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số tiền thuê đất, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tổng công ty không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình. Các chi phí thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về các khoản tiền cho thuê liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán và phần chênh lệch lãi khi góp vốn bằng tài sản vào công ty liên doanh. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa

niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó. Đối với phần chênh lệch lãi khi góp vốn bằng tài sản vào công ty liên doanh, doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khấu hao của tài sản đi góp vốn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm:

- Khoản đánh giá lại giá trị các của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa; và
- Khoản chênh lệch do tái cơ cấu các khoản vay và lãi vay tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông” - công ty con của Tổng Công ty) thông qua cơ chế mua bán nợ giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam với các ngân hàng thương mại cho Biển Đông vay được thực hiện theo hướng dẫn tại Đề án tái cơ cấu, Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ, Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên

thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2 và Thuyết minh 11)

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: 30% giá trị khoản nợ;
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm: 50% giá trị khoản nợ;
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm: 70% giá trị khoản nợ;
- Từ 03 năm trở lên: 100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Tổng công ty sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính hợp nhất, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Tổng công ty sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 17)

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu khác (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.856.615.140	12.801.084.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.093.791.904.979	2.197.238.222.919
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	493.577.049.826	446.213.666.740
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	433.836.447.328	447.305.681.465
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	264.111.322.483	372.106.641.217
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	227.632.563.951	262.517.897.391
- Ngân hàng khác	674.634.521.391	669.094.336.106
Tiền đang chuyển	6.112.255.753	5.348.805.760
Tương đương tiền (i)	1.541.689.881.649	1.683.954.774.662
- Ngân hàng Sài Gòn Tài Lộc	432.567.433.976	383.944.822.051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	334.243.888.064	314.093.177.894
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	347.566.038.622	465.926.796.757
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	193.402.671.938	119.180.727.878
- Ngân hàng khác	233.909.849.049	400.809.250.082
	3.656.450.657.521	3.899.342.887.995

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,75%/năm.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
a) Ngắn hạn	7.447.671.982.946	7.439.958.677.217	(7.713.305.729)	6.436.429.963.346	6.428.716.657.617	(7.713.305.729)
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	7.072.307.224.583	7.072.307.224.583	-	5.943.681.163.992	5.943.681.163.992	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.111.983.181.197	1.111.983.181.197	-	1.122.924.960.430	1.122.924.960.430	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.030.031.587.814	1.030.031.587.814	-	1.045.403.190.991	1.045.403.190.991	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.029.030.331.428	1.029.030.331.428	-	842.295.035.986	842.295.035.986	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	802.048.164.941	802.048.164.941	-	339.308.366.473	339.308.366.473	-
- Các ngân hàng khác	2.978.664.886.841	2.978.664.886.841	-	2.517.805.272.792	2.517.805.272.792	-
- Lãi dự thu tiền gửi	120.549.072.362	120.549.072.362	-	75.944.337.320	75.944.337.320	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	375.364.758.363	367.651.452.634	(7.713.305.729)	492.748.799.354	485.035.493.625	(7.713.305.729)
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA (i)	93.350.800.000	93.350.800.000	-	234.706.038.500	234.706.038.500	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Kim Long	700.000.000	700.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Biển Tín	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
- Lãi cho vay	281.313.958.363	273.600.652.634	(7.713.305.729)	256.642.760.854	248.929.455.125	(7.713.305.729)
b) Dài hạn	759.692.204.669	759.692.204.669	-	812.183.461.901	812.183.461.901	-
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	40.707.695.876	40.707.695.876	-	38.752.139.406	38.752.139.406	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.707.695.876	40.707.695.876	-	38.752.139.406	38.752.139.406	-
Các khoản cho vay dài hạn	718.984.508.793	718.984.508.793	-	773.431.322.495	773.431.322.495	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA (i)	113.072.800.000	113.072.800.000	-	126.460.411.500	126.460.411.500	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (ii)	442.512.180.000	442.512.180.000	-	437.248.350.000	437.248.350.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc tế Cái Lân (iii)	161.669.331.073	161.669.331.073	-	208.769.920.275	208.769.920.275	-
- Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	1.730.197.720	1.730.197.720	-	952.640.720	952.640.720	-

Các khoản tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 9,2%/năm.

- (i) Theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn"), công ty con của Tổng Công ty, Cảng Sài Gòn đã chấp thuận phương án tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Theo đó, các cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại các khoản vay và toàn bộ nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng giá trị 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn tham gia hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD thông qua việc cung cấp khoản vay cho SSIT với lãi suất 6,3%/năm, kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (kỳ thanh toán gốc cuối cùng vào tháng 12 năm 2027), với tỷ giá thực hiện là 23.518 VND/USD.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, Cảng Sài Gòn đã giải ngân khoản vay cho SSIT với số tiền 564.432.000.000 VND theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, SSIT đã thanh toán đầy đủ lãi vay phát sinh trong kỳ và thực hiện trả một phần nợ gốc theo đúng lịch trả nợ quy định tại Thỏa thuận cho vay ngày 28 tháng 4 năm 2023.

- (ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay tín chấp với giá trị 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Sài Gòn, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA VÀ PSA Vietnam Pte. Ltd ngày 26 tháng 8 năm 2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 51% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Khoản vay chịu lãi suất theo lãi suất theo đợt A, LIBOR cộng với 0.8% cho đến ngày Chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng 1.6% sau ngày chứng nhận hoàn thành và đợt B, LIBOR cộng với 0.8% hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định từng thời điểm.

- (iii) Vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, SSA Marine và Tổng Công ty đã đồng ý mua lần lượt 49% và 51% của các khoản nợ của Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân ("CCIT") từ các tổ chức tài chính bao gồm Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), Société De Promotion Et De Participation Pour La Coopération Economique ("Proparco"), Công ty Tài chính Phát triển Hà Lan N.V ("FMO") và IFC Debt Pool LLP ("IFC DP").

Cho đến khi hợp đồng vay mới được ký kết giữa các bên, Tổng Công ty và SSA Marine, với tư cách là những bên kế thừa các khoản vay, vẫn tuân theo và được hưởng các quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng vay ban đầu. Trong đó, điều khoản thanh toán là chuyển tất cả số tiền dư vượt quá số tiền tối thiểu hàng quý. Số tiền dư cho bất kỳ giai đoạn nào (nếu có) sẽ được định nghĩa là doanh thu gộp của CCIT trừ đi tổng chi phí hoạt động đã phát sinh hoặc đã thanh toán bởi CCIT cho giai đoạn đó. Số tiền tối thiểu được định nghĩa là số tiền 700.000 USD.

Lãi suất của các khoản vay này là 1%/năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên Thỏa thuận thanh toán khoản vay cổ đông ký ngày 18 tháng 10 năm 2024. Sau đó, lãi suất sẽ được xác định khi hợp đồng vay mới được ký kết.

Tại ngày 12 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành văn bản số 5058/NHNN-QLNH chấp thuận cho Tổng công ty được sử dụng Đồng Đô La mỹ (USD) làm đồng tiền xác lập nghĩa vụ nợ phát sinh từ giao dịch mua lại khoản vay nước ngoài trong thỏa thuận với CCIT và SSA Marine. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các hợp đồng vay mới giữa SSA Marine, Tổng Công ty và CCIT vẫn chưa được ký kết, và đồng tiền của khoản vay phải trả Tổng Công ty, dù là USD hay VND, vẫn chưa được xác định.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (i)	VND Giá gốc	VND Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (i)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	35.865.600.000	-	35.865.600.000	-
Công ty Liên doanh Vận tải quốc tế Nhật Việt	39.266.565.460	41.111.840.156	39.266.565.460	40.263.933.373
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	1.190.479.064.044	1.214.121.761.990	1.190.479.064.044	1.031.870.223.544
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	895.093.320.000	578.577.817.890	895.093.320.000	522.083.727.780
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.131.513.820	-	3.131.513.820	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	20.846.179.892	55.115.018.455	20.846.179.892	50.695.915.340
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	11.993.146.000	-	11.993.146.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.344.000.000	35.203.799.559	25.344.000.000	60.343.397.513
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	30.895.720.892	21.125.247.986	30.895.720.892	25.918.458.349
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	7.286.400.000	-	7.286.400.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	3.930.976.000	-	3.930.976.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	26.068.497.484	19.907.661.902	26.889.115.882
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	35.583.863.462	10.182.151.247	35.100.992.561
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	473.212.674.000	-	473.212.674.000	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	4.497.251.573	4.407.393.415	4.497.251.573	4.411.992.368
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	7.248.600.000	1.955.273.059	7.248.600.000	1.955.273.059
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	-	-	-	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.032.820.000	7.156.035.286	6.032.820.000	7.155.933.861
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	5.367.465.424	5.400.000.000	5.234.037.516

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (i)	VND Giá gốc	VND Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (i)
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	6.585.803.109	4.860.000.000	6.947.229.643
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.650.000.000	22.112.462.224	7.650.000.000	20.960.754.895
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	3.600.000.000	7.223.816.025	1.800.000.000	3.837.984.309
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309	31.141.365.391	34.198.586.309	30.913.526.283
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000	24.359.247.724	12.600.000.000	20.906.161.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	-	-	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	170.661.098.874	214.561.203.418	170.661.098.874	170.661.098.874
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	541.645.221	-	541.645.221	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	25.622.499.382	34.757.881.066	25.622.499.382	36.778.062.682
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	34.578.028.522	36.112.492.285	34.578.028.522	34.578.028.522
Công ty Cổ phần HPH Logistics	15.346.710.801	14.269.881.436	15.346.710.801	15.346.710.801
Công ty TNHH KM Cargo Services HP	24.861.836.361	21.674.354.641	24.861.836.361	24.861.836.361
Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	84.433.441.461	98.673.509.498	68.676.241.461	84.433.441.461
Công ty TNHH Smart Logistics Service Đà Nẵng	12.877.200.000	11.737.201.193	12.877.200.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (ii)	1.004.832.156.996	1.358.632.947.456	756.813.380.843	1.004.832.156.996
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC – ARIES	2.666.280.000	2.115.428.645	2.666.280.000	2.196.512.285
Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)	1.545.600.000	1.545.600.000	1.545.600.000	1.545.600.000
	4.231.788.728.757	3.911.297.208.277	3.966.212.752.604	3.271.022.106.246

- (i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.
- (ii) Khoản đầu tư theo Thỏa thuận thành viên ngày 02 tháng 5 năm 2024 với Công ty Global Terminal Limited S.À.R.L về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 51%, hai bên có quyền tương đương nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng đã thực hiện góp là 1.238.112.773.242 đồng, trong đó góp bằng tiền là 1.314.929.805 đồng và phần còn lại được góp bằng tài sản. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc góp vốn bằng tài sản cố định (Thuyết minh số 14, số 15), đồng thời chuyển giao nghĩa vụ nợ vay (Thuyết minh số 25) và ghi nhận thu nhập từ việc đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn (Thuyết minh số 35).

Việc định giá tài sản góp vốn được thực hiện theo nguyên tắc đã được thống nhất tại Thỏa thuận thành viên, theo đó, giá trị tài sản góp vốn sẽ được xác định lại và phê duyệt của các bên sau khi “Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” được quyết toán hoàn thành.

Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 42.

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Giá trị
	VND
Số dư đầu kỳ	3.271.022.106.246
Góp vốn trong kỳ	265.575.976.153
Phần lãi trong công ty liên kết trong kỳ	372.444.293.905
Chênh lệch tỷ giá	8.068.130.566
Điều chỉnh khác	(5.813.298.593)
Số dư cuối kỳ	3.911.297.208.277

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	364.235.404.323	(323.488.531.412)	364.370.404.323	(323.188.531.620)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iii)</i>	<i>300.001.000.000</i>	<i>(300.001.000.000)</i>	<i>300.001.000.000</i>	<i>(300.001.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Cảng quốc tế QTM</i>	<i>33.594.000.000</i>	<i>(21.880.635.615)</i>	<i>33.594.000.000</i>	<i>(21.880.635.615)</i>
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>12.640.404.323</i>	<i>(1.606.895.797)</i>	<i>12.775.404.323</i>	<i>(1.306.896.005)</i>
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	3.407.000.000	(1.000.000.000)	3.407.000.000	(1.000.000.000)
<i>Đầu tư khác</i>	<i>3.407.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	<i>3.407.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
	367.642.404.323	(324.488.531.412)	367.777.404.323	(324.188.531.620)

- (iii) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty (Cảng Sài Gòn), đang theo dõi khoản đầu tư góp vốn bằng tài sản là 600m cầu tàu K6, K7, K8, K9, K10 tại Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") với giá trị góp vốn được xác định là 300.001.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ góp vốn 5,6%). Cảng Sài Gòn không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Ngọc Viễn Đông từ năm 2021 đến nay. Tuy nhiên, các tài sản góp vốn vẫn đang được Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh và Công ty Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đối với Nhà nước theo Biên bản thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa Công ty Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản đầu tư này sau khi Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức bãi bỏ chủ trương đầu tư dự án khu phức hợp nhà ở thương mại (Nhà Rồng - Khánh Hội) thực hiện bởi Ngọc Viễn Đông.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý này.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	960.963.134.919	-	296.124.211.794	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	209.045.240.926	-	135.736.530.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin	-	-	175.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thắng Hạ Long	148.758.984.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.955.975.507.950	(232.800.039.537)	1.914.037.523.532	(239.037.962.205)
	3.274.742.867.795	(232.800.039.537)	2.521.398.265.326	(239.037.962.205)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 42)	69.434.388.718	(9.129.344.594)	52.362.359.411	(9.129.344.594)
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-
	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 42)	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
SANY Marine Heavy Industry Co., Ltd	102.171.179.600	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (ii)	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	-	56.643.670.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	13.331.619.653	-	8.024.861.624	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các khoản trả trước cho người bán khác	229.177.285.709	(5.426.085.478)	180.208.562.766	(5.456.085.478)
	676.777.961.212	(60.844.952.249)	576.974.970.640	(60.874.952.249)
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Địa ốc 10	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Trong đó:				
Trả trước với các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	6.364.605.806	-	5.786.918.850	-

(i) Bao gồm:

- Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22 tháng 11 năm 2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.
- Khoản ứng trước của Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(ii) Khoản ứng trước của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	51.797.543.028	(767.707.766)	30.336.706.273	(955.707.766)
Ký cược, ký quỹ	137.438.022.404	(162.556.875)	167.542.409.989	(162.556.875)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.409.510.756	(154.250.000)	32.969.376.583	(611.670.975)
Các khoản chi hộ	22.388.448.304	(40.473.782)	46.641.188.173	-
Tiền thu cổ phần hoá	29.137.413.831	-	29.137.413.831	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)	54.742.680.077	-	54.027.528.536	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (iii)	109.100.769.122	(79.846.779.512)	97.070.437.392	(12.980.150.553)
Khấu hao và lãi vay đối với tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ (ii)	194.218.263.761	-	194.218.263.761	-
Phải thu khác	303.971.435.450	(16.383.891.779)	275.535.298.307	(21.620.623.069)
	917.204.086.733	(97.355.659.714)	927.478.622.845	(36.330.709.238)
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	894.488.161.197	-	811.728.575.801	-
Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư	74.640.633.376	-	74.640.633.376	-
Phải thu khác	21.350.316.164	-	26.053.275.852	-
	990.479.110.737	-	912.422.485.029	-
Trong đó:				
Phải thu khác với bên liên quan (Thuyết minh số 42)	218.700.667.778	-	809.094.707.058	-

- (i) Theo Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC") về việc phê duyệt điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy, liên quan đến việc chuyển giao Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng"), cùng với Biên bản bàn giao ngày 05 tháng 8 năm 2015 giữa hai bên, Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi vay liên quan cho Bạch Đằng kể từ ngày ký biên bản bàn giao.

Khoản phải thu này phản ánh số dư còn phải thu từ Bạch Đằng sau khi thực hiện bàn giao các chi phí đầu tư, dư nợ gốc vay và lãi vay của Dự án nêu trên (Thuyết minh số 26).

- (ii) Thể hiện khoản tiền Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (công ty con của Tổng Công ty) đã nộp vào ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí khấu hao và lãi vay của cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại Cảng Chùa Vẽ trong giai đoạn từ năm 2014 (giai đoạn thực hiện cổ phần hóa) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc nộp ngân sách được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03 tháng 4 năm 2020 (Thuyết minh số 40).
- (iii) Theo Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2025/QĐ-PSST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội đối với Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (“Vinashinlines”), Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ với Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) (“VOSCO”) với số tiền 86.061.212.200 đồng. Sau khi thực hiện nghĩa vụ, toàn bộ quyền chủ nợ của VOSCO tại Vinashinlines được chuyển giao sang cho Tổng Công ty.

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	122.853.233.899	-	122.853.233.899	16.643.599.993	28.761.484	16.614.838.509
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	49.239.258.319	-	49.239.258.319
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	-	16.658.268.724	16.658.268.724	-	16.658.268.724
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	58.197.598.942	-	58.197.598.942	59.397.598.942	-	59.397.598.942
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	-	21.977.044.420	21.977.044.420	-	21.977.044.420
Cavalier Enterprise, UAE	23.151.694.758	-	23.151.694.758	23.151.694.758	-	23.151.694.758
Khác	167.732.202.787	63.892.503.971	103.839.698.816	186.911.099.696	37.706.179.676	149.204.920.020
	459.809.301.849	63.892.503.971	395.916.797.878	373.978.564.852	37.734.941.160	336.243.623.692



12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	392.940.000	-	632.500.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	466.392.287.507	-	433.405.703.831	-
Công cụ, dụng cụ	27.311.976.830	-	25.936.848.667	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.760.140.273	-	9.490.567.959	-
Hàng hoá (*)	226.833.317.413	(204.319.590.800)	395.198.533.534	(204.319.590.800)
	728.690.662.023	(204.319.590.800)	864.664.153.991	(204.319.590.800)

- (*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án đóng tàu liên quan đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06 tháng 3 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng dựa theo chứng thư thẩm định giá.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	52.721.718.097	23.962.319.685
Phí bảo hiểm	41.657.236.451	26.565.968.066
Công cụ, dụng cụ	19.868.090.200	15.955.129.292
Các khoản khác	42.442.692.845	54.966.310.584
	156.689.737.593	121.449.727.627
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	350.555.780.279	265.447.659.309
Tiền thuê đất trả trước	93.128.027.439	94.529.088.569
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	49.129.455.447	38.141.555.553
Chi phí mua bảo hiểm	359.342.626	460.604.984
Lợi thế kinh doanh	1.583.710.038	1.583.710.038
Chi phí trả trước hoạt động	-	15.479.169.446
Chi phí trả trước dài hạn khác	53.327.539.828	24.833.627.968
	548.083.855.657	440.475.415.867

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	9.296.434.274.449	3.518.559.698.897	285.697.863.795	15.648.587.375.695	59.758.206.992	28.809.037.419.828
Mua trong kỳ	4.442.900.587	33.332.547.006	40.066.026.014	750.743.071.801	91.533.000	828.676.078.408
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	103.219.888.420	28.779.378.147	1.478.453.134	115.763.146.793	1.040.341.008	250.281.207.502
Phân loại lại	300.378.476.231	3.199.161.976	(4.632.934.053)	3.103.678.466	-	302.048.382.620
Thanh lý, nhượng bán	(883.633.606)	(4.245.375.233)	(56.007.000)	(1.342.060.375.320)	(30.000.000)	(1.347.275.391.159)
Giảm do góp vốn đầu tư	-	-	(19.523.687.579)	(440.714.050.641)	-	(460.237.738.220)
Tăng/giảm khác	921.296.296	(30.000.000)	-	-	(128.568.613)	762.727.683
Số dư cuối kỳ	9.704.513.202.377	3.579.595.410.793	303.029.714.311	14.735.422.846.794	60.731.512.387	28.383.292.686.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.131.056.223.957	2.449.513.080.309	194.956.789.698	12.213.155.405.424	50.696.360.169	20.039.377.859.557
Khấu hao trong kỳ	133.669.322.105	96.260.335.402	14.307.167.966	314.484.643.503	1.040.506.113	559.761.975.089
Thanh lý, nhượng bán	(763.946.629)	(4.245.375.233)	(56.007.000)	(1.248.957.030.581)	(30.000.000)	(1.254.052.359.443)
Phân loại lại	158.356.262.057	3.955.795.916	(3.830.327.447)	280.816.701	(95.700.269)	158.666.846.958
Tăng/giảm khác	62.956.373	-	-	-	21.062.430	84.018.803
Số dư cuối kỳ	5.422.380.817.863	2.545.483.836.394	205.377.623.217	11.278.963.835.047	51.632.228.443	19.503.838.340.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.165.378.050.492	1.069.046.618.588	90.741.074.097	3.435.431.970.271	9.061.846.823	8.769.659.560.271
Tại ngày cuối kỳ	4.282.132.384.514	1.034.111.574.399	97.652.091.094	3.456.459.011.747	9.099.283.944	8.879.454.345.698

Như trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.115.874.262.099 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.358.828.756.077 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 11.753.433.639.046 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.491.113.427.032 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
Số dư cuối kỳ	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.091.497.219	7.883.750.000	15.975.247.219
Khấu hao trong kỳ	564.760.944	892.500.000	1.457.260.944
Số dư cuối kỳ	8.656.258.163	8.776.250.000	17.432.508.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	14.498.940.625	27.816.250.000	42.315.190.625
Tại ngày cuối kỳ	13.934.179.681	26.923.750.000	40.857.929.681

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu tại Tổng Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên là:

Tên tài sản cố định thuê tài chính	Nguyên giá VND
Cầu chân đế nhãn hiệu Macgregor	35.700.000.000
Kho hàng tổng hợp	22.590.437.844

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	779.388.384.873	351.898.800	145.755.197.670	14.638.352.511	940.133.833.854
Tăng trong kỳ	-	-	30.384.447.761	-	30.384.447.761
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	330.000.000	-	330.000.000
Phân loại lại	-	-	45.000.000	-	45.000.000
Giảm do góp vốn đầu tư	-	-	(25.710.497.761)	-	(25.710.497.761)
Số dư cuối kỳ	779.388.384.873	351.898.800	150.804.147.670	14.638.352.511	945.182.783.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	180.855.858.388	351.898.800	109.766.833.239	14.532.454.432	305.507.044.859
Khấu hao trong kỳ	6.758.281.218	-	7.322.575.585	8.105.382	14.088.962.185
Giảm khác	-	-	(1.329.856.671)	-	(1.329.856.671)
Số dư cuối kỳ	187.614.139.606	351.898.800	115.759.552.153	14.540.559.814	318.266.150.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	598.532.526.485	-	35.988.364.431	105.898.079	634.626.788.995
Tại ngày cuối kỳ	591.774.245.267	-	35.044.595.517	97.792.697	626.916.633.481

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 129.190.681.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 122.010.477.901 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu tại Tổng Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên là:

Tên tài sản cố định vô hình	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại Ấp Phú Nhơn	564.087.484.906

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	263.961.052.455	2.779.882.127.888	577.975.192.887	3.621.818.373.230
Tăng trong kỳ	-	725.605.323.904	7.480.057.477	733.085.381.381
Phân loại lại sang tài sản cố định	-	(305.462.591.516)	3.542.777.509	(301.919.814.007)
Số dư cuối kỳ	263.961.052.455	3.200.024.860.276	588.998.027.873	4.052.983.940.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	69.136.964.824	201.429.660.124	367.042.836.036	637.609.460.984
Trích khấu hao trong kỳ	3.198.814.026	53.109.785.644	6.946.319.851	63.254.919.521
Phân loại lại sang tài sản cố định	-	(161.540.700.235)	3.482.989.948	(158.057.710.287)
Số dư cuối kỳ	72.335.778.850	92.998.745.533	377.472.145.835	542.806.670.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	194.824.087.631	2.578.452.467.764	210.932.356.851	2.984.208.912.246
Tại ngày cuối kỳ	191.625.273.605	3.107.026.114.743	211.525.882.038	3.510.177.270.386

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Cái Mép, tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội, giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, giá trị cơ sở hạ tầng thuộc Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện) đang sử dụng để cho thuê.

Cảng Hải Phòng đã thế chấp toàn bộ cơ sở hạ tầng thuộc Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 26).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% nguyên giá của bất động sản đầu tư trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá (VND)
Bãi chứa hàng sau bên số 3 (Lạch Huyện)	832.494.158.875
Bến số 3, Cảng Lạch Huyện	771.557.904.317
Bến số 4, Cảng Lạch Huyện	736.894.814.143



18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	39.408.705.034	39.408.705.034	39.313.490.216	39.313.490.216
	39.408.705.034	39.408.705.034	39.313.490.216	39.313.490.216
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng cơ bản			714.236.196.022	1.671.338.934.703
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang			206.665.925.851	155.030.604.366
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện (i)			155.214.851.288	1.183.973.593.202
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I (ii)			38.159.010.131	38.248.404.217
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II (iii)			8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án khác			305.548.583.277	285.438.507.443
- Mua sắm tài sản cố định			4.777.301.815	92.432.906.637
- Sửa chữa lớn			10.635.347.259	535.859.570
			729.648.845.096	1.764.307.700.910

- (i) Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng được xây dựng với mục đích đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của Thành phố Hải Phòng. Dự án có tổng mức đầu tư là 6.946 tỷ VND với quy mô xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000 DWT và hệ thống hạ tầng cảng biển kèm theo. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính, các hạng mục còn lại đang được hoàn thiện, đồng thời Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (công ty con của Tổng Công ty) đang thực hiện các thủ tục phục vụ cho công tác nghiệm thu và bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng. Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 26).

- (ii) Dự án san lấp mặt bằng 23,4 ha tại Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – công ty con của Tổng công ty, nhằm tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mỗi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ. Dự án có tổng mức đầu tư là 230,3 tỷ đồng với thời gian triển khai và dự kiến hoàn thiện từ năm 2002 đến năm 2011. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha (công ty con đã thực hiện tạm tăng tài sản). Phần diện tích đất còn lại của dự án, mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của Cảng. Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiếp tục triển khai dự án.
- (iii) Dự án xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/năm nhằm tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – công ty con của Tổng công ty, nhằm tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mỗi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ. Dự án có tổng mức đầu tư là 829,8 tỷ VND với thời gian triển khai bắt đầu từ năm 2009. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ theo Quyết định số 57/QĐ-HHVN ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Tổng Công ty về việc giao tài sản và vốn của Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I và II cho công ty con. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiếp tục triển khai dự án.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Fuzhou Xindian Fuel Co., Ltd	811.922.848.055	-
Indika Capital Investments Pte Ltd	133.690.439.520	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	61.158.532.276	95.733.944.544
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	-	67.952.907.066
Các đối tượng khác	1.152.556.460.316	1.158.798.282.055
	2.232.134.578.682	1.395.291.432.180
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	34.639.341.725	36.666.097.394

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ phải thu VND	Số đầu kỳ phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ phải thu VND	Số cuối kỳ phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	99.962.704	21.112.811.211	165.653.379.494	166.704.977.141	99.962.704	20.061.213.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.614.075.167	461.344.722.306	448.327.608.662	587.367.692.288	1.315.304.822	315.005.868.335
Thuế thu nhập cá nhân	3.418.333.725	10.996.394.550	80.505.726.991	89.374.226.083	11.099.782.232	9.809.343.965
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	28.676.044.860	90.264.261.259	127.725.598.719	65.549.672.539	846.764.470	124.610.907.049
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	430.630.694	430.630.694	-	-
Thuế, phí, lệ phí khác	2.000.000	7.307.242.216	8.668.618.478	14.828.406.508	2.000.000	1.147.454.186
	40.810.416.456	591.025.431.542	831.311.563.038	924.255.605.253	13.363.814.228	470.634.787.099

- (i) Khoản thuế nhà đất, tiền thuê đất phải trả liên quan đến khoản tạm ước tính tiền thuê đất phải nộp với số tiền là 40.247.522.182 đồng liên quan đến khu đất Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – công ty con của Tổng Công ty, ký thỏa thuận bàn giao cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông.

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.305.761.716	30.076.411.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.305.761.716	30.076.411.752

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	346.259.618.594	405.529.213.133
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	346.259.618.594	405.529.213.133

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (i)	2.465.895.667.782	2.419.185.878.852
Trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	68.728.712.706	586.828.395.759
Chi phí công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	15.108.681.199	15.096.760.678
Chi phí phải trả khác	100.825.451.394	33.516.886.366
	2.650.558.513.081	3.054.627.921.655
b. Dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	13.454.306.662	13.454.306.662
Chi phí phải trả khác	-	450.000.000
	13.454.306.662	13.904.306.662

(i) Trong đó bao gồm:

- Khoản phải trả của Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản vay bằng VND là 752.830.640.842 VND - gồm 331.173.993.816 VND và 16.728.423,67 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 327.887.442.140 VND và 16.728.423,67 USD). Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tại trụ sở dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (xem thêm Thuyết minh số 10 - Phải thu khác và Thuyết minh số 26 - Vay và nợ thuê tài chính).
- Chi phí lãi vay của khoản vay cho cầu cảng số 04, 05 và bãi container bến Cảng Chùa Vẽ. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay cho cầu cảng số 04, 05 và bãi container bến Cảng Chùa Vẽ, chi phí lãi vay phải trả tạm tính trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 182.515.816.097 VND (Thuyết minh số 40).

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động vận tải biển	12.639.730.387	9.455.786.729
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động dịch vụ	8.451.434.959	11.328.063.849
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê tàu	4.898.330.551	-
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động thương mại	-	178.859.990.400
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	13.347.233.016	6.102.323.179
	39.336.728.913	205.746.164.157
b. Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn bằng tài sản cố định	115.766.257.437	95.307.634.428
Doanh thu chưa thực hiện từ thuê kho thuê mặt bằng	53.574.564.340	51.248.930.928
Các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	1.754.000.002	1.650.000.000
	171.094.821.779	148.206.565.356

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Lấy vay phải trả (i)	969.110.076.336	945.415.369.487
Phải trả về Cổ phần hóa (ii)	161.950.914.229	161.900.914.229
Phải trả đền bù di dời cảng Hoàng Diệu	73.656.708.400	73.656.708.400
Các khoản trả hộ	57.227.655.929	89.437.671.135
Nhận ký quỹ, ký cược	46.549.665.773	29.844.530.229
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	10.462.751.262	10.274.635.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.488.935.269	210.433.289.156
	1.522.446.707.198	1.520.963.118.018
b. Dài hạn		
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (iii)	850.000.000.000	850.000.000.000
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (iv)	499.000.000.000	549.000.000.000
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (v)	487.172.201.784	487.172.201.784
Phải trả về ứng vốn với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (vi)	191.025.462.572	191.025.462.572
Nhận ký quỹ, ký cược	65.450.568.968	52.495.380.538
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	177.565.478.814	195.446.701.974
	2.270.213.712.138	2.325.139.746.868
Trong đó:		
Phải trả khác với bên liên quan (Thuyết minh số 42)	1.904.946.526	3.193.638.680

- (i) Khoản mục này bao gồm một số khoản lãi vay phải trả liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đã bị dừng vĩnh viễn theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Liên quan đến nguồn vốn dùng để đầu tư dự án này:
- Khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Cần Thơ liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang, số tiền khoảng hơn 33,8 tỷ đồng. Sau thời gian khoanh nợ theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ, khoản vay này tiếp tục được tính lại theo mức lãi suất công bố của ngân hàng.
 - Khoản lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") với giá trị hơn 28,6 tỷ đồng liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 198/QĐ-CNT-TCKT ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, giá trị 30,1 tỷ đồng. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Tổng Công ty đang thực hiện trích lãi lãi suất 1,2%/năm. Giữa Tổng Công ty và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ vay từ trước khi có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết của Chính phủ nêu trên. Hậu Giang và VFC đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ nêu trên.
- (ii) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
- (iii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty Ngọc Viễn Đông") liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1, nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con. Theo thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rừng - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành.
- (iv) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước năm 2009 và 2010 để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- (v) Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đề quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.
- (vi) Khoản phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) về các nghiệp vụ nhận cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang. Dự án này đã bị dừng vĩnh viễn theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ("Nghị quyết 107"). Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên cho vay/cấp vốn gồm Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo tinh thần của Nghị quyết 107. Hậu Giang và SBIC đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ nêu trên.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ (phân loại lại)		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	94.547.227.497	94.547.227.497	1.157.074.350.134	1.111.575.342.076	140.046.235.555	140.046.235.555
Vay dài hạn đến hạn trả	1.367.881.062.683	1.367.881.062.683	224.266.300.879	155.964.660.284	1.436.182.703.278	1.436.182.703.278
	1.462.428.290.180	1.462.428.290.180	1.381.340.651.013	1.267.540.002.360	1.576.228.938.833	1.576.228.938.833

Vay ngắn hạn

Bên cho vay	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) (1)	VND	58.480.000.000	59.080.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	66.794.438.845	-	Tín chấp
Vay các đối tượng khác	VND	14.771.796.710	35.467.227.497	Tín chấp, hợp đồng tiền gửi
		140.046.235.555	94.547.227.497	

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.358.762.144.393	5.358.762.144.393	500.806.244.524	463.645.770.337	5.395.922.618.580	5.395.922.618.580
	5.358.762.144.393	5.358.762.144.393	500.806.244.524	463.645.770.337	5.395.922.618.580	5.395.922.618.580
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.367.881.062.683	1.367.881.062.683			1.436.182.703.278	1.436.182.703.278
- Số phải sau 12 tháng	3.990.881.081.710	3.990.881.081.710			3.959.739.915.302	3.959.739.915.302

Vay dài hạn

Bên cho vay	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Hình thức đảm bảo
		VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2.173.918.470.324	2.206.644.207.080	Thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất
Vay ODA (3)	JPY	468.832.817.756	484.691.030.127	Tín chấp
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (2)	VND	48.158.719.631	47.998.584.837	Thế chấp tài sản
Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd (4)	USD	442.512.180.000	443.924.910.000	Tín chấp
Vay các đối tượng khác	VND	2.262.500.430.869	2.175.503.412.349	Tín chấp, thế chấp tài sản, thế chấp Hợp đồng tiền gửi
		5.395.922.618.580	5.358.762.144.393	

- (1) Trong đó bao gồm một số khoản vay liên quan đến các Tổng Công ty:
- (i) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (Biển Đông) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 59.080.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 59.080.000.000 VND). Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng"). Cụ thể, theo Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bản bàn giao ký ngày 05 tháng 8 năm 2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05 tháng 8 năm 2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đối tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm ngày 05 tháng 8 năm 2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nêu trên.
- (ii) Khoản vay VFC để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty TNHH MTV Nhà máy Đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thống nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Công ty đã thanh toán trả cho VFC lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, số tiền 3,5 tỷ VND quy đổi tương đương 146.133,96 USD. Thông qua Thỏa thuận tái cấu trúc Vinashin, toàn bộ số tiền nợ đã được các chủ nợ thống nhất sẽ được lùi thời hạn trả đến 30 tháng 12 năm 2025 với lãi suất 1%/năm được tính vào cuối kỳ. Tại thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty đang xây dựng kế hoạch trả nợ cho VFC cho kỳ hạn đến 2030. Chi tiết lãi vay phải trả được nêu tại Thuyết minh số 24.
- (2) Chi tiết khoản vay:
- (i) PSA Viet Nam Pte.Ltd, Công ty CP Cảng Sài Gòn và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26 tháng 8 năm 2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn sẽ nhận nợ với PSA Việt Nam Pte.Ltd, tổng số gốc vay 16.830.000 USD (4.950.000 USD tại Tổng Công ty và 11.880.000 USD tại Cảng Sài Gòn, tương ứng với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 15% và 36% tại SP-PSA).
- (ii) Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 của cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.
- (iii) Lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng vay cổ đông được tính theo lãi suất Libor 6 tháng, từ ngày 16 tháng 12 năm 2023, phía PSA thông báo lãi suất áp dụng được tạm tính theo lãi suất Sofr (lãi suất qua đêm có bảo lãnh).
- (iv) Theo quy định của hợp đồng phụ (ký ngày 26 tháng 5 năm 2008 giữa SP-PSA, các cổ đông và Calyon), toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các cổ đông hay các cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên để thống nhất ký lại phụ lục hợp đồng và cơ sở tính số lãi phải thu và lãi phải trả tương ứng.
- (3) Bao gồm:

- (i) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21 tháng 12 năm 2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng, mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 548.998.450 JPY (tương đương 85.502.587.169 VND); nợ dài hạn đến hạn trả là: 156.856.700 JPY (tương đương 23.130.873.266 VND).

- (ii) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam Đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Tổng Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam Đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Tổng Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020.

Khi có sự phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ, Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (nếu cần thiết).

- (iii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (công ty con của Tổng Công ty) với tổng hạn mức vay là 3.820.347.800.000 VND và không vượt quá 55% tổng vốn đầu tư dự án.

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng.

Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn (nợ gốc) đối với các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời hạn rút vốn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay trả hàng quý.

Tài sản bảo đảm khoản vay (Thuyết minh số 14 và số 17):

- Tất cả các công trình tọa lạc tại, hoặc gắn liền với khu đất (bao gồm cả công trình ngầm) cùng với tất cả các bất động sản khác được xây dựng, lắp đặt thêm, xây nối, thay thế, bổ sung, nâng cấp, cải tạo, tu bổ, sửa chữa gắn liền với hoặc tọa lạc tại khu đất; tất cả các quyền, lợi ích, khoản tiền thuê được phát sinh từ các tài sản trên.
- Máy móc thiết bị và toàn bộ các quyền của Công ty với tư cách là chủ đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi: quyền đòi nợ, các khoản phải thu; quyền yêu cầu thanh toán khác; quyền kinh doanh, khai thác, quản lý dự án đầu tư; quyền cho thuê, cho thuê lại; quyền hưởng hoa lợi lợi tức, lợi ích giá trị khác trị giá được bằng tiền hình thành từ hợp đồng; quyền được bồi thường thiệt hại; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hợp đồng mua sắm Máy móc thiết bị và các hợp đồng khác có liên quan đến dự án.

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ trong thời gian tài sản bảo đảm nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Công ty con thế chấp tài sản là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất có diện tích 436.460 m² sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ tại Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Thửa đất có diện tích 4.083,2 m² sử dụng làm văn phòng Công ty tại số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Căn cứ hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ giữa ba bên, bao gồm Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (CHP), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (HTIT), theo đó, CHP đã chuyển giao một phần nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa CHP và BIDV để thực hiện Phương án Hợp tác liên doanh để vận hành, khai thác Dự án bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, nghĩa vụ nợ mà CHP đã chuyển giao cho HTIT là 1.433.832.413.068 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.436.182.703.278	1.367.881.062.683
Trong năm thứ hai	268.694.220.038	316.569.790.607
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.128.598.966.769	1.033.139.195.029
Sau năm năm	528.535.685.028	562.163.902.741
Chưa xác định được thời hạn trả	2.033.911.043.467	2.084.199.753.333
	5.395.922.618.580	5.363.953.704.393
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.436.182.703.278	1.367.881.062.683
Số phải trả sau 12 tháng	3.959.739.915.302	3.996.072.641.710

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	745.029.557	73.241.144.535	(1.876.308.020.351)	108.499.338.222	2.933.165.394.314	92.227.503	(730.501.257.054)	4.901.883.756.517	17.416.697.613.243
Tăng vốn trong năm	-	(153.714.714)	-	-	-	-	-	-	(12.351.682)	(166.066.396)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.646.959.410.410	694.632.252.266	2.341.591.662.676
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	565.160.817.313	-	(863.552.276.938)	(244.663.365.365)	(543.054.824.990)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính tại công ty liên kết	-	-	-	-	(16.990.519.483)	-	-	-	-	(16.990.519.483)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(166.610.022.358)	(166.610.022.358)
Tăng/Giảm khác	-	-	518.979.764	-	-	(793.870.740)	-	(50.989.775.925)	54.155.420.429	2.890.753.528
Số dư đầu kỳ này (điều chỉnh lại)	12.005.880.000.000	591.314.843	73.760.124.299	(1.876.308.020.351)	91.508.818.739	3.497.532.340.887	92.227.503	1.916.100.493	5.239.385.689.807	19.034.358.596.220
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.637.672.329.404	436.912.461.763	2.074.584.791.167
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(93.608.286.177)	(285.083.046.373)	(378.691.332.550)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.157.578.601.106	-	(1.157.578.601.106)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính tại công ty liên kết	-	-	-	-	11.131.539.190	-	-	-	-	11.131.539.190
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(155.416.101.991)	(155.416.101.991)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	706.009.947	-	(7.442.016.578)	(21.041.970.933)	(27.777.977.564)
Số dư cuối kỳ này	12.005.880.000.000	591.314.843	73.760.124.299	(1.876.308.020.351)	102.640.357.929	4.655.816.951.940	92.227.503	380.959.526.036	5.214.757.032.273	20.558.189.514.472

Theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty và các công ty con, Tổng Công ty và các công ty con đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

Điều chỉnh dữ liệu tương ứng tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") – công ty con của Tổng Công ty:

Theo hướng dẫn của Nghị quyết 107 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính dành cho Tổng Công ty và đơn vị thành viên bao gồm Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17 tháng 9 năm 2015 và các văn bản khác, khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn nhà nước tại Biển Đông.

Trong kỳ, Biển Đông đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ trước liên quan đến khoản chênh lệch được ghi nhận từ quá trình tái cơ cấu các khoản vay và lãi vay thông qua cơ chế mua bán nợ giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và các ngân hàng thương mại được hạch toán tăng vốn nhà nước. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại tương ứng khoản này từ "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản".

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.588.000	1.200.588.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.588.000</i>	<i>1.200.588.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.588.000	1.200.588.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.588.000</i>	<i>1.200.588.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.005.880.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100,00%	12.005.880.000.000	100,00%

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	70.832.939,09	71.774.795,84
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	2.766,17	2.766,11
Yên Nhật	JPY	45.593,00	45.593,00
Đồng Rúp Nga	RUB	4.230,00	4.890,00

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu năm 2026

Chỉ tiêu	Hoạt động dịch vụ vận tải VND	Hoạt động dịch vụ cảng biển VND	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.721.753.774.561	5.187.829.781.877	175.227.755.010	4.895.206.060.348	61.136.645.975	13.041.154.017.771	-	13.041.154.017.771
2. Giá vốn hàng bán	2.385.050.705.798	3.168.931.332.276	137.549.281.526	4.811.066.587.583	169.137.907.851	10.671.735.815.034		10.671.735.815.034
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.703.068.763	2.018.898.449.601	37.678.473.484	84.139.472.765	(108.001.261.876)	2.369.418.202.737	-	2.369.418.202.737
4. Thu nhập không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	730.653.515.800
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	1.022.744.387.751
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	2.077.327.330.786

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Hoạt động dịch vụ vận tải VND	Hoạt động dịch vụ cảng biển VND	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
1. Tài sản phân bổ	5.460.012.175.306	10.082.922.816.266	4.011.971.913.024	1.318.767.359.845	15.306.026.347	20.888.980.290.788	(284.752.661.163)	20.604.227.629.626
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	26.854.311.268.891	(10.468.206.519.577)	16.386.104.749.314
Tổng Tài sản	5.460.012.175.306	10.082.922.816.266	4.011.971.913.024	1.318.767.359.845	15.306.026.347	47.743.291.559.679	(10.752.959.180.740)	36.990.332.378.939
3. Nợ phải trả bộ phận	6.247.913.593.973	6.920.334.473.800	775.012.421.715	945.613.287.575	898.057.023	14.889.771.834.086	(310.276.795.431)	14.579.495.038.655
4. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	2.198.590.267.047	(345.942.441.235)	1.852.647.825.812
Tổng nợ phải trả	6.247.913.593.973	6.920.334.473.800	775.012.421.715	945.613.287.575	898.057.023	17.088.362.101.133	(656.219.236.666)	16.432.142.864.467

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Hoạt động dịch vụ vận tải VND	Hoạt động dịch vụ cảng biển VND	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.334.223.779.351	3.756.483.168.630	146.983.918.582	2.070.526.173.358	62.347.458.505	8.370.564.498.426	-	8.370.564.498.426
2. Giá vốn hàng bán	2.089.003.583.581	2.643.238.506.396	121.017.934.560	2.064.534.414.197	82.271.178.902	7.000.065.617.636	-	7.000.065.617.636
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.220.195.770	1.113.244.662.234	25.965.984.022	5.991.759.161	(19.923.720.397)	1.370.498.880.790	-	1.370.498.880.790
4. Thu nhập không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	474.380.093.145
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	888.343.464.937
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	956.535.508.998

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Hoạt động dịch vụ vận tải VND	Hoạt động dịch vụ cảng biển VND	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
1. Tài sản phân bổ	5.729.776.652.628	11.207.783.932.608	3.410.122.472.080	607.360.741.794	17.041.487.239	20.972.085.286.349	(479.583.407.187)	20.492.501.879.162
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	24.963.488.050.421	(10.203.711.389.607)	14.759.776.660.814
Tổng Tài sản	5.729.776.652.628	11.207.783.932.608	3.410.122.472.080	607.360.741.794	17.041.487.239	45.935.573.336.770	(10.683.294.796.794)	35.252.278.539.976
3. Nợ phải trả bộ phận	6.776.654.816.013	7.038.748.442.307	757.612.532.417	67.952.907.066	1.427.857.023	14.642.396.554.826	(387.393.155.555)	14.255.003.399.271
4. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	1.745.078.287.274	217.838.257.211	1.962.916.544.485
Tổng nợ phải trả	6.776.654.816.013	7.038.748.442.307	757.612.532.417	67.952.907.066	1.427.857.023	16.387.474.842.100	(169.554.898.344)	16.217.919.943.756

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	4.897.877.501.799	2.070.526.173.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.145.947.957.424	6.304.866.654.263
- Doanh thu hoạt động vận tải	2.721.753.774.561	2.339.052.108.546
- Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	5.187.829.781.877	3.756.483.168.630
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	175.227.755.010	146.983.918.582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	61.136.645.976	62.347.458.505
	13.043.825.459.223	8.375.392.827.621
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.671.441.452	4.828.329.195
Trong đó		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	401.033.624.867	128.310.575.582

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	4.811.066.587.583	2.064.534.414.197
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.860.669.227.451	4.935.531.203.439
- Giá vốn dịch vụ vận tải	2.385.050.705.798	2.089.003.583.581
- Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	3.168.931.332.276	2.643.238.506.396
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	137.549.281.526	121.017.934.560
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	169.137.907.851	82.271.178.902
	10.671.735.815.034	7.000.065.617.636

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, đồ dùng	1.048.738.704.248	951.167.221.860
Chi phí nhân công	1.560.451.835.132	1.331.682.047.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.046.107.687	887.076.943.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.968.599.363.954	1.893.895.966.100
Chi phí khác bằng tiền	414.042.861.872	476.771.168.279
Chi phí dự phòng	66.050.370.468	8.991.511.508
Chi phí mua hàng hoá	4.797.752.512.996	2.130.638.026.864
	11.497.681.756.357	7.680.222.885.907

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.869.093.737	159.144.860.626
Lãi bán các khoản đầu tư	-	312.390.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.267.816.964	29.057.744.911
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.480.023.460	44.426.975.581
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.666.941.409	37.424.590.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.925.346.325	6.024.666.304
	358.209.221.895	276.391.228.401

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	169.385.987.884	116.796.703.546
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	310.807.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.356.883.561	19.898.479.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.246.681.409	71.156.161.190
Chi phí dự phòng	299.999.792	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	198.086.032	334.852.255
	196.798.446.428	208.186.196.666

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	376.880.834.410	230.276.813.605
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	2.469.027.639	-
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	846.594.354	6.529.288.338
Các khoản thu nhập khác	43.944.366.261	63.585.325.875
	424.140.822.664	300.391.427.818

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	317.503.793	324.242.251
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	3.196.536.346	4.784.232.883
Các khoản khác	31.540.657.985	21.993.502.508
	35.054.698.124	27.101.977.642

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	399.763.412.966	328.500.551.689
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	6.665.664.617	8.669.541.566
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	5.939.989.204	5.501.728.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.073.937.774	22.744.107.959
Thuế, phí và lệ phí	17.777.864.838	17.207.841.295
Trích lập dự phòng	66.283.174.186	8.183.809.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.440.248.983	76.335.084.773
Chi phí khác bằng tiền	129.968.420.987	143.894.392.896
	737.912.713.555	611.037.057.787
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	17.349.032.520	6.820.965.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.919.308	74.098.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.110.724.646	54.224.005.603
Chi phí khác bằng tiền	5.500.551.294	8.001.141.302
	88.033.227.768	69.120.210.484

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	448.327.608.662	238.007.440.888
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	448.327.608.662	238.007.440.888

39. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.637.672.329.404	774.536.716.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao ban điều hành	-	(189.345.666.275)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.637.672.329.404	585.191.049.826
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.200.588.000	1.200.588.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.364	487

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025, cụ thể như sau:

	Kỳ trước (trình bày lại)	Kỳ trước (đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	774.536.716.101	774.536.716.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao ban điều hành	(189.345.666.275)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	585.191.049.826	774.536.716.101
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.200.588.000	1.200.588.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	487	645

40. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tài sản cầu cảng số 4, số 5 tại bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng

Công ty con đã ghi nhận tạm tăng các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Chi tiết như sau:

Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng thuộc hệ thống cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 848m. Phần lớn hạng mục khu vực Chùa Vẽ được Cảng Hải Phòng đầu tư bằng nguồn vốn tự có trước thời điểm cổ phần hóa, bao gồm hệ thống cung cấp năng lượng và nước, hệ thống điều hành và an ninh, hạ tầng giao thông và dịch vụ.

Dự án cải tạo và nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II là dự án tiếp nối Dự án giai đoạn khẩn cấp trước đó được khởi công từ tháng 4/2004 và sử dụng nguồn vốn ODA Nhật Bản, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt thiết kế kỹ thuật tại Quyết định số 99/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2002.

Tài sản hình thành từ dự án ODA tại khu vực Chùa Vẽ đã được đưa vào vận hành từ năm 2006, trong đó cầu cảng số 4 được bàn giao và đưa vào khai thác từ ngày 18 tháng 01 năm 2006 theo Quyết định số 37/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam, cầu cảng số 5 được bàn giao và chính thức sử dụng từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 914/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam.

Ngày 30 tháng 6 năm 2014, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 2484/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng – giai đoạn II, trong đó giá trị quyết toán là 338,3 tỷ VND, đồng thời lưu ý việc trả nợ vay, lãi vay theo hiệp định ký kết với nhà tài trợ nước ngoài hình thành cầu cảng số 4, số 5 là nội dung cần báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, xử lý.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty con đã có văn bản gửi Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty con đã trả tiền lãi này và có xác nhận của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh Hải Phòng tại ngày 16 tháng 11 năm 2010. Do đó, Công ty con chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,14 tỷ VND.

Từ 01 tháng 7 năm 2014, Công ty con đã hoàn tất quá trình cổ phần hóa chuyển sang hoạt động với mô hình công ty cổ phần có vốn điều lệ được phê duyệt là 3.269,6 tỷ VND.

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ("Quyết định 4196") về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – giai đoạn II và yêu cầu Công ty con hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của bến 4, 5 Chùa Vẽ là 342,1 tỷ VND, và giao cho Công ty con báo cáo Bộ tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, theo

văn bản của Công ty con gửi Bộ tài chính, giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND là khoản tiền Công ty đã trả và được ngân hàng xác nhận. Do đó, Công ty con chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,2 tỷ VND.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 nêu trên, Công ty con đã thuê đơn vị tư vấn xác định lại giá trị tài sản, điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính, ghi nhận nguồn hình thành tài sản là vốn vay theo nội dung Quyết định số 4196. Theo đó, Công ty con đã ghi nhận nguyên giá quyết toán xác định lại của cầu cảng số 4, số 5 và bãi chứa container là 279,7 tỷ VND (*giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT là 342,1 tỷ VND*). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản này là 129,6 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Đồng thời, Công ty con đã tạm thời ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196 và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị thuộc dự án) từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) (Thuyết minh số 24).

Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án

Theo Kết luận số 1134/KL-Ttr ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính và văn bản số 3910/BTC-Ttr ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container Cảng Hải Phòng, Công ty con đã tạm nộp vào Ngân sách Nhà nước các khoản liên quan đến dự án, bao gồm khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại Cảng Chùa Vẽ phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 44,8 tỷ VND và chi phí lãi vay tạm trích trước là 149,3 tỷ VND. Theo đó, Công ty con đã ghi nhận:

- Hạch toán Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 44,8 tỷ VND (*);
- Giảm trích trước chi phí phải trả chi phí lãi vay với số tiền là 149,3 tỷ VND.

Theo Thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty con, Ban Tổng giám đốc Công ty con đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021, tăng số trích trước Chi phí phải trả đối với lãi vay tạm trích là 149 tỷ VND và tăng Phải thu khác tương ứng (*).

(*) Theo đó, tổng số phải thu khác liên quan đến các tài sản ở trên là 194 tỷ VND (Thuyết minh số 10).

Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ

Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty con đã xây dựng phương án vay và trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ cho giai đoạn 2016 - 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, đồng thời trình Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt. Sau quá trình làm việc giữa các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đã có Công văn số 8715/BTC-QLN ngày 23 tháng 7 năm 2018 trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tài sản và phương án vay, trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Trong đó, Bộ Tài chính kiến nghị rà soát các quy định pháp luật liên quan đến việc cho Công ty con vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

Tiếp đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 5 tháng 12 năm 2018 yêu cầu Công ty con xây dựng phương án cho thuê khai thác đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty con đã xây dựng phương án thuê, khai thác các tài sản này như sau:

- Trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (thời điểm trước khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng), cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là doanh nghiệp nhà nước, quản lý và khai thác.
- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chỉ định thuê để quản lý và khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container; mức giá thuê

được xác định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc quản lý và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, theo đó Công ty con thực hiện cơ chế thuê khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, bao gồm cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã có Thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc Công ty con tạm dừng trích khấu hao và ghi nhận chi phí lãi vay đối với các tài sản nêu trên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý chính thức.

Ngày 28 tháng 10 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã gửi văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Đến năm 2022, Bộ Giao thông vận tải tiếp tục làm các văn bản gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo về phương án trả nợ theo báo cáo tại văn bản số 10855. Sau khi Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan nghiên cứu, rà soát các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý, khai thác các cầu cảng và tuân thủ quy định pháp luật có liên quan.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT gửi Bộ Giao thông vận tải đề xuất tiếp tục được quản lý, khai thác các cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ theo nội dung Văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính đã nghiên cứu phương án báo cáo Chính phủ thông qua việc sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP nhằm xử lý các vướng mắc liên quan đến việc quản lý và khai thác các tài sản này.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty con ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CHP về việc tiếp tục trích khấu hao đối với tài sản tại bến số 4, số 5 và bãi container thuộc Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty con thực hiện rà soát, xác định lại mức khấu hao và tiếp tục trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, với thời gian khấu hao đến tháng 4 năm 2043. Chi phí khấu hao hàng năm kể từ năm 2024 là 8,3 tỷ đồng, tăng so với mức 6,74 tỷ VND/năm được áp dụng trước năm 2020.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải. Công ty con đã rà soát văn bản có liên quan và thực hiện đề xuất các giải pháp về phương thức khai thác và hình thức xử lý tài sản bến số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, theo văn bản số 9293/BXD-KHTC gửi các cơ quan, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Bộ Xây dựng đang đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với phương án khai thác, xử lý bến cảng số 4, số 5 thuộc Cảng Chùa Vẽ với nội dung dự thảo tờ trình bao gồm:

- *Phương án xử lý: giao tài sản bến cảng số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ (bao gồm cầu cảng số 4, số 5 và bãi container) cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác. Cảng Hải Phòng hạch toán tăng giá trị tài sản tại doanh nghiệp.*
- *Căn cứ pháp lý: khoản 7 Điều 18 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP của Chính phủ.*
- *Thẩm quyền: Thủ tướng Chính phủ.*
- *Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận phương án quản lý, khai thác bến cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ, Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thực hiện quyết toán vốn nhà nước tại Cảng Hải*

Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Trường hợp chênh lệch phát sinh sau khi quyết toán chính thức so với giá trị tạm tính trước đây, đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Tổng công ty Hàng hải Việt Nam/Cảng Hải phòng triển khai thực hiện. Cảng Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp/điều chuyển theo đúng quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ và các chi phí liên quan sẽ được Công ty con điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này nếu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất đã được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tổng Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tổng Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên. Do đó Ban Tổng Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng và văn phòng với Nhà nước và các công ty khác nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các công ty con phải trả tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có cho thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng với các công ty khác. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản phải thu về tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng

Tổng Công ty và các công ty con đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng các dự án. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán cho các nhà thầu trong tương lai dựa trên khối lượng và tiến độ thực hiện tại dự án theo các hợp đồng đã ký kết khi đủ điều kiện.

Cam kết vốn

Trong kỳ, Tổng Công ty được nhà nước chấp thuận đầu tư cho Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ với tổng mức đầu tư dự kiến 128.873 tỷ đồng, được quy hoạch tại khu vực Cù lao Gò Con Chó thuộc xã Thạnh An (vùng cửa sông Cái Mép – Thị Vải trong vịnh Gành Rái). Dự án trọng điểm gồm các nhà đầu tư Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Terminal Investment Limited Holding S.A (TiL) triển khai. Tổng Công ty có kế hoạch góp vốn thành lập liên doanh triển khai Dự án Cảng Cần Giờ với tỷ lệ của Tổng Công ty 36%, Cảng Sài Gòn 15% và bên nước ngoài (TiL) là 49% vốn điều lệ. Việc góp vốn sẽ được phân kỳ cụ thể cho từng năm để đảm bảo nguồn vốn đối ứng hoạt động của liên doanh. Ngày 01 tháng 6 năm 2026, theo Nghị quyết số 86/NQ-HHVN, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty chấp thuận ký kết Thỏa thuận thành viên giữa Tổng

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

[illegible]

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.033.624.867	128.310.575.582
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	24.473.690.000	18.420.088.592
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.568.804.012	4.170.419.943
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	43.612.302.878	27.829.363.633
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	6.081.360.947	7.013.169.087
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	529.815.637	603.594.726
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.831.837.809	2.275.458.694
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	889.706.616	556.480.924
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	7.487.407.431	8.791.444.454
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	467.213.556	49.409.091
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	4.218.543.986	4.851.269.677
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	787.350	21.600.000
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	7.815.548.680	16.507.212.185
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	448.671.001	456.547.535
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	54.624.734.588	28.574.167.053
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.578.507.674	1.816.093.396
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	124.739.876	142.815.658
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	1.698.589.997	4.279.794.100
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	1.009.250.000	58.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	7.860.000	33.333.333
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	3.500.000	5.270.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	158.155.818	76.819.867
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	235.842.232.511	67.740.000
Công ty Cổ phần HPH Logistics	4.550.364.500	1.709.883.634
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	10.000.000	-
Mua dịch vụ	172.085.929.641	104.905.653.479
Công ty TNHH Vận Tải quốc tế Nhật Việt	703.400.000	910.223.361
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	8.675.556
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	9.995.928.241	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Hàng hải	462.687.082	738.345.455
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.721.800.264	374.665.806
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	456.187.700	1.426.353.025
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	320.727.979	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.372.284.416	1.278.540.034
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	990.043.578	1.027.683.716
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	38.386.492.371	15.398.978.618
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	-	10.350.000
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	779.166.850	1.047.289.042
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	120.766.800	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.759.325.119	1.615.891.164

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	-	341.863.350
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	53.149.251.883	33.234.032.251
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	49.997.026.405	40.589.403.720
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	8.844.008.694	6.502.456.250
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	78.126.851	35.116.665
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	697.194.000	3.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	176.240.908	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	14.400.000	-
Công ty Cổ phần HPH Logistics	60.870.500	361.885.466

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.434.388.718	52.362.359.411
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	33.914.338.091	22.367.146.500
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	9.770.985.975	4.288.936.254
Công ty Cổ phần vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	5.374.564.965	5.374.564.965
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	5.105.331.380	4.818.931.380
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	3.754.779.629	3.754.779.629
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	3.315.210.000	5.499.734.492
Công ty Cổ phần HPH Logistics	2.369.991.679	52.734.332
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.137.932.147	2.864.879.523
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	886.722.118	1.009.353.136
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	702.925.767	231.341.089
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	689.419.462	783.357.782
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	386.570.000	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	360.848.096	507.689.130
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	266.048.280	339.642.234
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	137.980.707	34.703.748
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	113.529.080	47.000.000
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	31.064.274	24.221.557
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	724.464	654.804
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	422.604	247.688.856
Phải thu dài hạn của khách hàng	57.844.346.744	81.408.356.188
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	57.844.346.744	81.408.356.188
Phải thu ngắn hạn khác	218.700.667.778	809.094.707.058
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	186.935.722.229	245.044.203.869
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	7.669.644.000	200.000.000
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	7.275.731.524	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	4.723.704.169	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3.375.520.490	1.021.990.118



	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	2.200.331.685	3.318.728.210
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.816.239.681	5.693.751.635
Công ty Cổ phần Thương mại & dịch vụ Vosco	1.393.524.000	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000	154.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	117.000.000	6.719.648.507
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	27.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	12.000.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	-	545.935.482.970
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	-	1.006.651.749
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.364.605.806	5.786.918.850
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	3.868.684.542	3.290.997.586
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264
Phải trả người bán ngắn hạn	34.639.341.725	36.666.097.394
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	12.341.552.300	5.796.314.124
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.828.798.343	11.617.824.720
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.619.387.425	3.852.977.295
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.716.854.436	10.899.953.242
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.327.343.914	721.455.949
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	329.096.090	258.795.392
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	245.650.515	1.479.807.093
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	100.440.000	704.889.152
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	60.325.690	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	44.712.000	-
Công ty Cổ phần HPH Logistic	12.960.000	53.638.200
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	7.749.812	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	4.471.200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	-	919.100.000
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	-	195.745.406
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	161.138.581
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	-	4.458.240
Phải trả ngắn hạn khác	1.904.946.526	3.193.638.680
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.395.498.511	1.395.498.511
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	123.626.160	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	119.294.455	1.085.063.376
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	44.762.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	-
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	-	470.375.500
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	147.029.624
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	-	92.411.613
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	3.260.056



Thu nhập của người quản lý

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		4.650.703.350	5.501.971.060
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Chủ tịch HĐQT	1.009.060.086	1.156.387.828
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.109.589.606	1.419.033.428
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	844.017.886	968.769.268
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	844.017.886	968.769.268
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	844.017.886	989.011.268
Ban Giám đốc		2.476.452.472	2.746.350.204
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	816.243.543	862.801.068
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	831.817.886	974.411.068
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	828.391.043	909.138.068
Ban kiểm soát		1.957.817.498	2.006.870.044
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	779.316.846	869.264.028
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	589.250.326	573.508.508
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	589.250.326	564.097.508
		9.084.973.320	10.255.191.308

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026